

Số: **1437**/VKHCNM-TVDT

V/v: Chào giá cung cấp thiết bị

Hà Nội, ngày **04** tháng 10 năm 2026

Kính gửi: Quý khách hàng

Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin xin gửi lời chào trân trọng tới Quý khách hàng.

Hiện nay, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin là nhà thầu tư vấn lập Dự án đầu tư hệ thống thiết bị vận tải và khai thác của phương án xuống sâu mức - 250 - Công ty than Dương Huy - TKV do Công ty than Dương Huy-TKV làm chủ đầu tư.

Để phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ-Vinacomin đề nghị Quý khách hàng quan tâm báo giá thiết bị như danh mục trong phụ lục kèm theo.

Báo giá được sử dụng để tham khảo, khảo sát giá thị trường và phục vụ công tác lập Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc gửi báo giá không làm phát sinh cam kết mua sắm, lựa chọn nhà cung cấp hoặc nghĩa vụ ký kết hợp đồng của Viện.

Các thông số kỹ thuật trong phụ lục là thông số dự kiến phục vụ khảo sát, lập BCNCKT; nhà cung cấp có thể đề xuất cấu hình/giải pháp kỹ thuật tương đương hoặc phù hợp hơn và phải thuyết minh rõ.

Trường hợp chào thiết bị có thông số khác yêu cầu, đề nghị nhà cung cấp nêu rõ thông số chào, mức độ đáp ứng và các sai khác so với thông số yêu cầu.

Nhà cung cấp gửi kèm catalog thiết bị và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, thông số kỹ thuật và tài liệu kèm theo báo giá.

Báo giá xin gửi về: Phòng Tư vấn Đầu tư, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ-Vinacomin, địa chỉ số 3 phố Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội trước ngày 12/10/2026.

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Viện trưởng (e-copy để b/c);
- PVT Nhữ Việt Tuấn (e-copy);
- Lưu: VT, TVDT, TTQ(03).

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nhữ Việt Tuấn

TT	Tên gọi và đặc tính kỹ thuật tương đương	Đơn vị	Số lượng
I	Thiết bị băng tải, máng cào		
1	Băng tải phòng nổ B1200; Chiều dài 570m; Bề rộng B=1200mm; Năng suất Q=760 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=16^\circ$; Công suất động cơ P=2×355kW; Điện áp 6kV; kèm theo 02 khởi động mềm phòng nổ, máy cắt phòng nổ 6kV. Phan thủy lực đồng bộ với băng tải, các bộ phận, chi tiết khác cấu thành lên hệ thống để đồng bộ với băng tải.	Bộ	1
2	Băng tải phòng nổ B1200; Chiều dài 425m; Bề rộng B=1200mm; Năng suất Q=760 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Công suất động cơ P=2×90kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 01 khởi động mềm phòng nổ 400A điều khiển được 2 động cơ băng tải độc lập và động cơ phanh, tương đương mã hiệu QJR-400/1140(660)-3 và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
3	Băng tải phòng nổ B1200; Chiều dài 435m; Bề rộng B=1200mm; Năng suất Q=760 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Công suất động cơ P=2×90kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 01 khởi động mềm phòng nổ 400A điều khiển được 2 động cơ băng tải độc lập và động cơ phanh, tương đương mã hiệu QJR-400/1140(660)-3 và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
4	Băng tải phòng nổ B1200; Chiều dài 500m; Bề rộng B=1200mm; Năng suất Q=686 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-16^\circ$; Công suất động cơ P=2×132kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 01 khởi động mềm phòng nổ 400A điều khiển được 2 động cơ băng tải độc lập và động cơ phanh, tương đương mã hiệu QJR-400/1140(660)-3 và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
5	Băng tải phòng nổ B1000; Chiều dài 300m; Bề rộng B=1000mm; Năng suất Q=491 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-24^\circ$; Công suất động cơ P=2×110kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 01 khởi động mềm phòng nổ 400A điều khiển được 2 động cơ băng tải độc lập và động cơ phanh, tương đương mã hiệu QJR-400/1140(660)-3 và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
6	Băng tải phòng nổ B1000; Chiều dài 240m; Bề rộng B=1000mm; Năng suất Q=403 T/h; Vận tốc v=2,0 m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-24^\circ$; Công suất động cơ P=2×90kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 01 khởi động mềm phòng nổ 400A điều khiển được 2 động cơ băng tải độc lập và động cơ phanh, tương đương mã hiệu QJR-400/1140(660)-3 và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
7	Băng tải phòng nổ B650; Chiều dài 375m; Bề rộng B=650mm; Năng suất Q=150T/h; Vận tốc v=1,6m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-10^\circ$; Công suất động cơ P=45kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo khởi động mềm phòng nổ 250A tương đương mã hiệu QJR-250/1140(660) và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
8	Băng tải phòng nổ B650; Chiều dài 330m; Bề rộng B=650mm; Năng suất Q=147T/h; Vận tốc v=1,6m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-10^\circ$; Công suất động cơ P=45kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo khởi động mềm phòng nổ 250A tương đương mã hiệu QJR-250/1140(660) và Aptomat phòng nổ	Bộ	1

Handwritten signature

TT	Tên gọi và đặc tính kỹ thuật tương đương	Đơn vị	Số lượng
9	Băng tải phòng nổ B800; Chiều dài 270m; Bề rộng B=800mm; Năng suất Q=216T/h; Vận tốc v=1,6m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-10^\circ$; Công suất động cơ P=2×45kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 02 khởi động mềm phòng nổ 250A tương đương mã hiệu QJR-250/1140(660) và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
10	Băng tải phòng nổ B800; Chiều dài 450m; Bề rộng B=800mm; Năng suất Q=210T/h; Vận tốc v=1,6m/s; Công suất động cơ P=2×45kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 02 khởi động mềm phòng nổ 250A tương đương mã hiệu QJR-250/1140(660) và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
11	Băng tải phòng nổ B800; Chiều dài 260m; Bề rộng B=800mm; Năng suất Q=210T/h; Vận tốc v=1,6m/s; Góc dốc vận chuyển $\alpha=0-16^\circ$; Công suất động cơ P=2×30kW; Điện áp 660/1140V; kèm theo 02 khởi động mềm phòng nổ 250A tương đương mã hiệu QJR-250/1140(660) và Aptomat phòng nổ	Bộ	1
12	Máng cào uốn phòng nổ tương đương mã hiệu SGZ730/320 - Chiều dài: 120m - Năng suất: 700 tấn/h - Công suất lắp đặt: 2x160kW - Động cơ điện: 160/80kW; Điện áp: 660/1140V, tốc độ 1480/735 vòng/phút, cấp phòng nổ Ex I Mb - Kiểu máng cào đáy liền, xích đôi ở giữa (Không bao gồm thiết bị điều khiển)	Bộ	1
II	Hệ thống vận tải bằng Monoray sử dụng đầu kéo bằng pin lithium, Chiều dài 620m	HT	1
1	Đầu kéo sử dụng pin lithium, thông số kỹ thuật tương đương VOLTER 6/2	Bộ	1
2	Thiết bị vận chuyển thủy lực (tải trọng 2x8 tấn), thông số kỹ thuật tương đương HMZ 8 DUO	Bộ	1
3	Cabin chở người, thông số kỹ thuật tương đương BW-KO-8	Cái	2
4	Ca bin cứu hộ	Cái	2
5	Thùng chở vật liệu 3 tấn, thông số kỹ thuật tương đương BW-3	Cái	4
6	Xe phanh, thông số kỹ thuật tương đương BT30	Bộ	2
	Tuyến ray và phụ kiện lắp đặt, chiều dài 620m	HT	1
-	Thanh nối 1000mm	Thanh	7
-	Thanh nối 600 mm	Thanh	5
-	Ghi rẽ trái - Phải I155, L=2040mm	Bộ	2
-	Bộ hãm cuối đường ray có tấm treo I155, L= 600mm	Bộ	1
-	Bộ hãm cuối đường ray có tai treo I155, L= 600mm	Bộ	1
-	Ray thẳng I155, L= 1980mm	Thanh	292
-	Ray ma sát thẳng I155, L= 960mm (1 đầu mặt bích 1 đầu tai treo)	Thanh	9
-	Ray ma sát thẳng I155, L= 960mm (1 đầu mặt bích 1 đầu tấm treo)	Thanh	9
-	Ray trung gian có tai treo I155, L= 1020mm	Thanh	3

Handwritten signature

TT	Tên gọi và đặc tính kỹ thuật tương đương	Đơn vị	Số lượng
-	Ray trung gian có tấm treo I155, L= 1020mm	Thanh	3
-	Ray cong ngang 7,5 độ I155, R= 4m, L= 540mm	Thanh	5
-	Ray cong ngang 15 độ, I155, R= 4m, L= 1080mm	Thanh	4
-	Ray cong ngang 20 độ, I155, R= 10m, L= 720mm	Thanh	2
-	Ray cong đứng lồi 4°, I155, R= 10m, L= 720mm	Thanh	2
-	Ray cong đứng lồi 7,5 độ, I155, R= 10m, L= 1320mm	Thanh	2
-	Ray cong đứng lõm 4°, I155, R= 10m, L= 720mm	Thanh	2
-	Ray cong đứng lõm 7,5 độ, I155, R= 10m, L= 1320mm	Thanh	2
-	Cơ cấu giằng ngang ray	Bộ	124
-	Giá treo ray loại 4 bulong JP20	chiếc	502
-	Giá treo ray loại 2 bulong JP20	chiếc	248
-	Bulong móc chữ J, đai ốc M24	Bộ	2504
-	Trục chốt M20x170	Bộ	502
-	Bulong, đai ốc, đệm M20x110-10.9	Bộ	248
-	Bulong, đai ốc, đệm M20x80-10.9	Bộ	912
-	Bulong, đai ốc, đệm M20x75-10.9	Bộ	125
-	Bulong, đai ốc, đệm M20x75-8.8	Bộ	124
-	Cơ cấu tăng đơ M20	Chiếc	248
-	Cơ cấu nối xích (càng cua) M20	Chiếc	248
-	Xích treo Ø18x64	m	502
-	Xích treo Ø14x50	m	496
-	Chốt nở liên kết đầu thanh ray Ø14x80	Cái	350
-	Chốt nở liên kết đầu thanh ray Ø8x80	Cái	350
III	Hệ thống vận tải bằng Monoray, sử dụng đầu kéo bằng pin lithium, Chiều dài 500m	HT	2
1	Đầu tàu pin lithium MKA + kèm trạm sạc+ phụ kiện, thông số kỹ thuật tương đương mã hiệu MKA30-6K	Bộ	2
2	Thiết bị vận chuyển thủy lực (tải trọng 2x5 tấn), thông số kỹ thuật tương đương MZH2x5	Bộ	2
3	Xe phanh, thông số kỹ thuật tương đương BT20	Bộ	4
4	Thùng chở vật liệu 3,5 tấn, thông số kỹ thuật tương đương KL3500	Cái	6
5	Tuyến ray số 1 và phụ kiện lắp đặt, chiều dài 500m	HT	2
-	Ray thẳng ma sát I.155 L=2000 mm/thanh	Thanh	392
-	Ray thẳng ma sát có mã I.155, L=2000 mm/thanh	Thanh	76
-	Thanh ray ma sát cong ngang 9° I.155 bán kính cong ngang R=4m; L = 1500 mm/thanh	Thanh	4

Me

TT	Tên gọi và đặc tính kỹ thuật tương đương	Đơn vị	Số lượng
-	Thanh ray ma sát cong ngang 15° I.155 bán kính cong ngang R=4m; L = 1500 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong ngang 21° I.155 bán kính cong ngang R=4m; L = 1500 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong đứng lõm 4° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 558 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong đứng lõm 10° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 1396 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong đứng lõm 14° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 1955 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray cong đứng lồi 4° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 569 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong đứng lồi 10° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 1423 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát cong đứng lồi 14° I.155 bán kính cong R=8 m; L = 1993 mm/thanh	Thanh	4
-	Thanh ray ma sát có khoá I.155 L=1000mm	Thanh	10
-	Thanh ray ma sát có chốt I.155 L=1000mm	Thanh	10
-	Bộ hãm cuối đường ray có chốt I.155 L=200mm	Bộ	4
-	Bộ hãm cuối đường ray có khoá I.155 L=200mm	Bộ	4
-	Giá treo ray 4J (trọn bộ gồm: tấm ốp, 4 bộ bu lông chữ J, 1 bộ bu lông treo xích M20x170)	Bộ	560
-	Giá treo ray 2J (trọn bộ gồm: tấm ốp, 2 bộ bu lông chữ J)	Bộ	152
-	Bộ giằng ngang (2 tăng đơ +1 khóa nối + 1 bulong M20x80)	Bộ	76
-	Bu lông M20x80 + đai ốc + 2 long đen loại 10.9	Bộ	160
-	Bu lông M20x200 + 2 đai ốc + 2 long đen loại 10.9	Bộ	40
-	Đai treo + chốt + ê cu + chốt bêta Ø30x126	Bộ	560
-	Xích treo Ø18x64; lực kéo đứt ≥ 350 kN	Mét	500
-	Xích treo Ø14x50, lực kéo đứt ≥ 250 kN	Mét	240
IV	Thiết bị tàu điện, xe khoan và máy xúc		
1	Tàu điện sử dụng pin lithium, loại 2 cabin, cỡ đường 900mm (trọn bộ), thông số kỹ thuật tương đương mã hiệu Volter 2/2	Bộ	2
2	Xe khoan thủy lực loại một cần phòng nổ, bao gồm khởi động từ phòng nổ 120A, thông số kỹ thuật tương đương mã hiệu CMJ1-14	Cái	1
3	Máy xúc thủy lực gầu ngược, bao gồm khởi động từ phòng nổ 120A, thông số kỹ thuật tương đương mã hiệu ZWY-80/37L	Cái	1

HL